

## Ngữ pháp tiếng Hàn Topik 1

STT	Ngữ pháp	Cách dùng	Ví dụ
1	겠 (sẽ)	Gắn sau động từ để thể hiện hành động làm gì ở thì tương lai với mức độ chắc chắn khoảng 70%.	내일 수업을 시작하겠습니다 (Ngày mai sẽ bắt đầu tiết học nhé).
2	고 싶다 (muốn)	Gắn sau động từ để thể hiện mong muốn, ước mơ của bản thân.	앞으로 한국에 가고 싶습니다 (Sau này tôi muốn sang Hàn Quốc).
3	고 있다 (đang)	Gắn sau động từ để thể hiện hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.	지금 공부하고 있습니다 (Bây giờ tôi đang học).
4	기 때문에 (vì)	Gắn sau động từ, tính từ để thể hiện nguyên nhân của một sự việc nào đó, thường hướng tới sự tiêu cực.	오늘 비가 오기 때문에 교통이 막혔습니다 (Hôm nay vì trời mưa nên đường tắc).
5	고 (và)	Gắn sau danh từ, động từ hoặc tính từ để thể hiện sự liên kết. Trong một số trường hợp còn được hiểu với nghĩa là thứ tự thực hiện hành động nào đó.	오늘 한국어를 공부하고 공원에 가요 (Hôm nay tôi học tiếng Hàn và đi tới công viên).
6	기 위해서 (để)	Gắn sau động từ để thể hiện điều kiện để diễn ra hành động phía sau.	한국 유학하기 위해 한국어를 열심히 하세요 (Để đi du học Hàn Quốc thì hãy học tiếng Hàn chăm chỉ).
7	기 전에 (trước khi)	Gắn sau động từ để thể hiện bối cảnh trước khi thực hiện hành động tiếp theo.	수업을 시작하기 전에 어휘를 한번 연습하세요 (Trước khi bắt đầu tiết học thì chúng ta hãy luyện tập lại từ vựng một lần nữa nhé).

8	기로 하다 (sẽ làm gì)	Gắn sau động từ để thể hiện sự quyết tâm làm điều gì đó. Khi sử dụng cấu trúc này, hành động chắc chắn sẽ xảy ra. Người nói thể hiện động lực để hành động.	지금부터 열심히 공부하기로 하겠습니다 (Từ bây giờ tôi sẽ học hành chăm chỉ).
9	는 것 같다 (chắc là, hình như, có lẽ)	Gắn sau động từ, tính từ để thể hiện phỏng đoán về sự việc nào đó.	오늘 란 씨가 학교에 가지 않습니다. 몸이 아픈 것 같습니다 (Nay Lan không đi học. Chắc bạn ấy ốm).
10	는 편이다 (thuộc diện, thuộc loại)	Gắn sau tính từ, danh từ để nói về tính cách của bản thân mình.	저는 활발한 편입니다 (Tôi là người hoạt bát).
11	(ㄴ)는 다고 하다 (lời nói gián tiếp)	Gắn sau động từ để tường thuật lại lời nói của người khác.	선생님께서서는 집에서 꼭 숙제를 안전한다고 했습니다 (Cô giáo bảo lớp về nhà hoàn thiện bài tập).
12	는데 (mở ra bối cảnh)	Gắn sau động từ, tính từ để mở ra bối cảnh cho câu sau. Ngữ pháp này mang nhiều ý nghĩa, tùy thuộc vào hoàn cảnh nói.	집을 이사하는데 새로운 장소는 불편합니다 (Dù tôi chuyển nhà nhưng chỗ mới lại bất tiện).
13	는지 알다/ 모르다 (biết/ không biết)	Gắn sau động từ để thể hiện việc biết hay không biết về điều gì đó.	이 문법은 너무 어려워서 설명하는지 몰라요 (Ngữ pháp này khó quá nên tôi không biết giải thích).
14	도 (cũng)	Gắn sau danh từ để nhấn mạnh.	한국에 아름다운 장소가 있고 베트남도 경치가 좋습니다 (Hàn Quốc có nhiều địa điểm đẹp và Việt Nam cũng có cảnh trí đẹp).
15	마다 (mỗi)	Gắn sau danh từ để thể hiện sự phân loại.	사람마다 스스로 자신의 건강을 인지하세요 (Mỗi người hãy tự ý thức về

			sức khỏe của bản thân mình).
16	만 (chỉ)	Gắn sau danh từ để thể hiện sự phân loại.	베트남에만 예쁜 여자가 있습니다 (Chỉ có Việt Nam mới có những cô gái xinh đẹp).
17	지 않다 (không)	Gắn sau động từ, tính từ thể hiện sự từ chối hoặc phủ định điều gì đó. Tuy nhiên vẫn có thể thực hiện nếu có thể.	베트남어가 쉽지 않습니다 (Tiếng Việt không đơn giản).
18	지 못하다 (không thể)	Gắn sau động từ, tính từ thể hiện sự phủ định, mang chiều hướng người nói sẽ không bao giờ làm điều gì đó.	매운 음식을 먹지 못합니다 (Tôi không thể ăn đồ ăn cay).
19	부터 ~까지 (từ ... đến)	Gắn sau danh từ chỉ thời gian để diễn tả khoảng thời gian nhất định.	5시부터 6시40분까지 수업이 있습니다 (Tôi có tiết học từ 5 giờ đến 6 giờ 40 phút).
20	에서 ~까지 (từ ... đến)	Gắn sau danh từ để diễn tả khoảng cách từ nơi này đến nơi khác.	하숙집에서 학교까지 10분 걸립니다 (Từ nhà trọ đến trường mất 10 phút).
21	부터 (từ)	Gắn sau danh từ để thể hiện thứ tự.	요리하기 전에 시장에 가기부터 시작 할게요 (Trước khi nấu ăn thì chúng ta sẽ bắt đầu từ việc đi chợ nhé).
22	(ㅂ)습니다 (là)	Đuôi câu trần thuật trang trọng.	저는 흥입니다 (Tôi là Hùng).
23	(ㅂ)습니까? (phải không?)	Đuôi câu hỏi trang trọng.	혹시 흥입니까? (Cho hỏi bạn là Hùng phải không?).
24	아/어 보다 (thử làm gì đó)	Gắn sau động từ để diễn tả thử làm gì đó.	이 영화가 재미있는지 몰라서 극장에 보러 갔습니다 (Tôi không biết bộ phim đó

			có thú vị không nên tôi tới rạp chiếu phim xem thử).
25	아/어 보이다 (trông có vẻ)	Gắn sau tính từ thể hiện sự phỏng đoán.	이 여자가 꼼꼼해 보입니다 (Cô gái này trông có vẻ cẩn thận).
26	아/어 주다 (làm gì đó cho người khác)	Gắn sau động từ để diễn tả hành động làm cho ai đó điều gì.	학생들에게 한국어를 가르쳐 주세요 (Tôi dạy tiếng Hàn cho học sinh).
27	아/어 주세요 (xin hãy)	Gắn sau động từ để thể hiện sự lịch sự, lễ phép hoặc muốn nhờ cậy ai đó. Ngữ pháp này thường được sử dụng với những người mới quen hoặc hơn tuổi.	이 가방은 너무 무거워서 좀 도와주세요 (Cái cặp này hơi nặng, anh có thể giúp tôi chứ).
28	아/어도 되다 (được)	Gắn sau động từ thể hiện sự cho phép làm hành động nào đó.	문을 닫아도 되요? (Tôi đóng cửa nhé?).
29	아/어서 (vì)	Gắn sau danh từ, động từ, tính từ để diễn đạt nguyên nhân - kết quả. Trường hợp này có thể dùng với cả nghĩa tích cực và tiêu cực. Riêng với danh từ cần thêm (이)라서.	이 사람은 선생님이라서 높임말을 이요해야 합니다 (Người đó là giáo viên nên phải dùng kính ngữ).
30	아/어서 (trình tự)	Gắn sau động từ nhằm diễn đạt thứ tự trước sau của hành động.	수영해서 영화를 볼 겁니다 (Bơi xong thì tôi sẽ đi xem phim).
31	지만 (nhưng)	Gắn sau động từ, tính từ để phản biện lại nội dung phía trước.	한국어를 어렵지만 재미있어요 (Tiếng Hàn khó nhưng thú vị).
32	(으)니까 (vì ... nên)	Gắn sau động từ, tính từ để diễn đạt nguyên nhân, kết quả tích cực và tiêu cực.	다음 주에 시험이 있으니까 좀 바빠요 (Tuần sau vì tôi có kì thi nên hơi bận).
33	(으)러 (để làm gì)	Gắn vào sau động từ chuyển động để diễn đạt mục đích của hành động.	바다에 가러 옷을 많이 사려고 합니다 (Tôi định mua nhiều

			quần áo để đi biển).
34	(으)려고 (định làm gì)	Gắn sau động từ để diễn đạt dự định của bản thân nhưng không chắc chắn.	일본에 유학하려고 합니다 (Tôi định đi du học Nhật).
35	(으)면서 (vừa ... vừa)	Gắn sau động từ để diễn đạt 2 hành động xảy ra đồng thời.	요리하면서 음악을 들어요 (Tôi vừa nấu ăn vừa nghe nhạc).
36	(으)면 (nếu)	Gắn sau động từ, tính từ để diễn đạt điều kiện cho sự việc nào đó.	몸이 아프면 병원에 가세요 (Nếu ốm thì hãy đi bệnh viện đi).
37	게 (một cách)	Gắn sau tính từ để thể hiện mức độ của tính từ đó.	간단하게 이해하도록 다시 설명할 겁니다 (Để hiểu một cách đơn giản thì tôi sẽ giải thích lại một lần nữa nhé).
38	(으)ㄴ 까요?	Gắn sau động từ để diễn đạt sự rườ rẻ, đề nghị hay hỏi ý kiến về điều gì đó.	오늘 영화를 볼 까요? (Hôm nay chúng mình đi xem phim nhé?).
39	(으)ㅂ 시다 (chúng ta hãy)	Gắn sau động từ để diễn tả sự kêu gọi, mời gọi làm điều gì đó.	같이 밥을 먹읍 시다 (Cùng ăn cơm thôi).
40	(으)ㄴ 게요	Gắn sau động từ để diễn tả sự xin phép nhẹ nhàng, lời hứa hay thông báo về điều gì đó.	저녁에 자료를 볼 게요 (Tối nay tôi sẽ gửi tài liệu nhé).
41	이/가 아니다 (không phải)	Gắn sau danh từ để phủ định thông tin nào đó.	이 사람은 선생님이 아닙니다 (Người này không phải là giáo viên).
42	군요 (thế à, hóa ra)	Gắn sau tính từ để thể hiện sự ngạc nhiên về thông tin hoàn toàn mới.	그렇군요 (Ra là vậy).
43	지 말다 (đừng)	Gắn sau động từ để diễn đạt lời khuyên đừng nên làm gì.	웃지 마세요 (Đừng khóc).
44	(으)ㄴ 때 (khi)	Gắn sau động từ để xác định khoảng thời gian diễn ra hành	공부할 때마다 휴대폰을 사용하지

		động hay sự việc nào đó.	마세요 (Khi học thì đừng sử dụng điện thoại).
45	(으)ㄴ지 (bao lâu rồi)	Gắn sau động từ để diễn đạt sự việc xảy ra được bao lâu.	한국어를 공부한지 3년 정도 됐어요 (Tôi học tiếng Hàn được khoảng 3 năm rồi).
46	(으)ㄴ수 있다 (có thể)	Gắn sau động từ để thể hiện mức độ của hành động.	이렇게 계속 하면 빨리하게 성공할 수 있습니다 (Nếu tiếp tục làm như này thì có thể thành công sớm).
47	(으)ㄴ수 없다 (không thể)	Gắn sau động từ để thể hiện mức độ của hành động.	열심히 연구하지 않으면 높은 점이 있을 수 없습니다 (Nếu không chăm chỉ nghiên cứu thì không thể có điểm cao).
48	아/어/여도 되다 (làm được không)	Gắn sau động từ thể hiện sự xin phép, hỏi han đối phương nhằm thực hiện điều gì đó.	엄마, 저녁에 외식해도 될까요? (Mẹ ơi, tối nay con ăn bên ngoài được chứ?).
49	아/어야 하다 (phải làm)	Gắn sau động từ thể hiện sự bắt buộc làm điều gì đó.	공부해야 합니다 (Tôi phải học).
50	는 게 좋겠다 (nên làm gì)	Gắn sau động từ để diễn đạt lời khuyên.	여기에서 일하기보다 유학하는 게 좋겠습니다 (So với việc cậu ở đây làm việc thì đi du học sẽ tốt hơn).
51	(으)ㄴ적이 있다 (đã từng làm gì)	Gắn sau động từ để diễn đạt kinh nghiệm đã làm gì đó.	전에 한국어를 공부한 적이 있습니다 (Trước đây tôi đã học tiếng Hàn rồi).
52	(으)ㄴ적이 없다 (chưa từng làm gì)	Gắn sau động từ để diễn đạt chưa có kinh nghiệm làm gì đó.	마케팅 분야에 경험이 있는 적이 없습니다 (Tôi chưa có kinh nghiệm trong lĩnh vực

			marketing).
53	처럼 (giống như)	Gắn sau danh từ để diễn đạt sự so sánh.	그 여자의 외모가 화가처럼입니다 (Ngoại hình của người con gái đó giống họa sĩ).
54	자 (hãy, nào)	Gắn sau động từ để thể hiện sự rủ rê. Ngữ pháp này trong giao tiếp dùng cho các đối tượng thân mật.	영화를 보자 (Đi xem phim nhé).
55	(이)라서 (vì)	Gắn sau danh từ để diễn đạt nguyên nhân, kết quả.	선생님이라서 존경해야 합니다 (Vì cô ấy là giáo viên nên phải kính trọng).
56	(이)랑 (cùng với)	Gắn sau danh từ để thể hiện mối quan hệ của hành động.	오늘 친구랑 많이 술을 마셨습니다 (Hôm nay em uống nhiều rượu với bạn bè).
57	의 (của)	Gắn sau danh từ để thể hiện sự sở hữu.	란 씨의 책 (Sách của Lan).
58	(이)든지 (bất cứ)	Gắn sau danh từ để thể diện lựa chọn một thứ hoặc không lựa chọn cái nào cũng không sao.	어떤 일이든지 할 수 있어요 (Câu có thể làm bất cứ việc nào).
59	(으)시 (kính ngữ)	Gắn sau động từ, tính từ để thể hiện sự tôn trọng với đối phương.	이 지식을 기억하십니까? (Anh/chị có nhớ kiến thức này không ạ?).
60	(으)로 (bằng phương tiện gì)	Gắn sau danh từ chỉ phương tiện để diễn đạt đi bằng phương tiện gì.	버스로 학교에 가요 (Tôi tới trường bằng xe bus).
61	(으)면 되다 (chỉ cần làm thế là được)	Gắn sau động từ để diễn đạt làm điều gì đó là được.	이 숙제가 이렇게 하면 됩니다 (Bài tập này làm vậy là ổn).
62	(으)냐고 하다 (tường thuật lại câu nghi vấn)	Gắn sau động từ nhằm thuật lại câu nghi vấn.	엄마가 나에게 오늘 뭐 먹고 싶으냐고 했습니다 (Mẹ tôi hỏi

			tôi muốn ăn gì).
63	에서 (ở)	Gắn sau danh từ chỉ nơi chốn nhằm diễn đạt hành động được xảy ra ở đâu.	수영장에서 수영합니다 (Tôi bơi ở bể bơi).
64	에 (tiểu từ chỉ thời gian)	Gắn sau danh từ chỉ thời gian.	노래방에서 5시에 다시 만나요 (Ta gặp nhau lúc 5 giờ ở quán hát nhé).
65	에 (tiểu từ chỉ nơi chốn)	Gắn sau danh từ chỉ nơi chốn.	가방에 책이 있습니다 (Trong cặp sách có sách).
66	에 (tiểu từ chỉ điểm đến)	Gắn sau danh từ chỉ nơi chốn.	우리 집은 빵집앞에 있습니다 (Nhà tôi ở phía trước tiệm bánh mì).
67	에게 (tới)	Gắn sau danh từ chỉ người nhằm diễn đạt ai đó nhận hành động.	우리 엄마에게 연락했습니다 (Tôi đã liên lạc cho mẹ tôi).
68	았/었으면 좋다 (nếu vậy thì tốt)	Gắn sau động từ thể hiện niềm hi vọng, mong muốn về điều gì đó.	지금부터 열심히 했으면 좋겠습니다 (Từ giờ tôi hi vọng sẽ làm việc chăm chỉ).
69	안 (không)	Gắn sau động từ để diễn đạt sự phủ định. Ngữ pháp này thường dùng nhiều trong giao tiếp.	공부 안 하지만 결과가 항상 좋습니다 (Tôi không học nhưng kết quả lúc nào cũng tốt).
70	았/였 (quá khứ)	Gắn sau động từ để diễn đạt hành động xảy ra trong quá khứ.	이 노래는 들었습니다 (Bài hát này tôi đã nghe rồi).
71	에 비해 (so sánh)	Gắn sau danh từ để so sánh sự vật này với sự vật kia.	이 차에 비해 그 차는 더 좋습니다 (So với chiếc ô tô này thì ô tô kia tốt hơn).
72	보다 (so sánh)	Gắn sau danh từ để diễn tả sự so	베트남어보다

		sánh giữa 2 sự vật.	한국어는 더 쉽습니다 (So với tiếng Việt thì tiếng Hàn dễ hơn).
73	다가 (đang ... thì)	Gắn sau động từ để liên kết 2 mệnh đề. Hành động này đang diễn ra thì có hành động khác chen ngang.	친구와 영화를 보다가 엄마는 돌아갑니다 (Tôi đang xem phim với bạn thì mẹ tôi về).
74	아/어/여 버리다 (mất rồi)	Gắn sau động từ để diễn tả việc gì đó đã hoàn toàn kết thúc, mang hơi hướng trút bỏ được gánh nặng.	난 널 보내 버렸어요 (Anh phải để em đi rồi).
75	는중이다 (đang)	Gắn sau động từ diễn tả hành động nào đó đang xảy ra ở thời điểm hiện tại.	지금 운전하는중입니다 (Giờ tôi đang lái xe).
76	(으)는가요? (đúng không?)	Gắn sau tính từ để hỏi đối phương về điều gì đó. Đuôi câu rất hay dùng trong giao tiếp để tạo sự tự nhiên.	이 꽃병은 예쁜가요? (Cái bình hoa này đẹp phải không?).
77	인가요? (phải không?)	Gắn sau danh từ để hỏi đối phương về điều gì đó. Đuôi câu thường dùng trong giao tiếp để diễn đạt một cách tự nhiên.	선생님인가요? (Cậu là giáo viên phải không?).
78	밖에 (ngoài ra)	Gắn sau danh từ để diễn tả ngoài điều gì đó ra thì không còn cái nào tốt hơn.	너밖에 없습니다 (Ngoài em ra anh chẳng còn ai khác).
79	게되다 (được)	Gắn sau động từ để diễn tả ai đó làm được điều gì tích cực.	아이들을 만나게 됐어요 (Tôi được gặp thần tượng của mình).
80	중에서 (trong số)	Gắn sau danh từ để diễn đạt sự phân loại.	모든 색깔중에서 초록색을 제일 좋아합니다 (Trong tất cả các màu sắc thì tôi thích xanh lá cây nhất).
81	한테 (tới)	Gắn sau danh từ chỉ người để nhấn mạnh đối tượng nhận hành động.	우리 할머니한테 대화하고 있습니다 (Tôi đang nói chuyện

			với bà).
82	만 (chỉ)	Gắn sau danh từ để nhấn mạnh danh từ.	아침에 빵만 먹었습니다 (Sáng nay tôi chỉ ăn bánh mì thôi).
83	네요 (cảm thán)	Gắn sau động từ hoặc tính từ để bộc lộ cảm xúc về sự việc nào đó.	오늘 날씨가 좋네! (Nay thời tiết đẹp thật).
84	지요? (chứ, nhỉ)	Gắn sau động từ, tính từ thể hiện sự mong muốn đồng tình, công nhận từ phía đối phương.	이 것은 가방이지요? (Cái này là cặp sách chứ nhỉ?)
85	아/어/여 보세요 (hãy thử đi)	Gắn sau động từ để khuyên nhủ đối phương.	한 번 먹어 보세요 (Cứ thử ăn đi).
86	(이)라고 하다 (được gọi là, được cho là, gọi là)	Đuôi câu khẳng định, gắn sau danh từ để biểu đạt lời nói gián tiếp của người khác hoặc nêu khái niệm.	저는 타오라고 합니다 (Tôi là Thảo).
87	는것 (biến động từ thành danh từ)	Gắn sau động từ khi muốn chuyển đổi động từ thành danh từ.	저는 축구를 하는 것을 좋아합니다 (Tôi thích việc đá bóng).
88	동안 (trong khoảng)	Gắn sau danh từ để biểu đạt khoảng thời gian nào đó.	7년 동안 여러분과 일을 해서 고맙습니다 (Cảm ơn vì trong 7 năm qua được làm việc với mọi người).
89	고나서 (rồi)	Gắn sau động từ để liên kết 2 hành động liên tiếp. Hành động này kết thúc rồi mới đến hành động tiếp theo.	일어나고나서 학교에 가요 (Tôi dậy rồi tới trường).
90	(으)로 (phương hướng)	Gắn sau tính từ để chỉ phương hướng.	오른쪽으로 가세요 (Hãy rẽ phải nhé).
91	(으)면 안 되다 (không được)	Gắn sau động từ để diễn đạt hành động nào đó là không được.	여자는 늦게 집에 돌아가면 안 되요 (Con gái mà về nhà muộn là không được).

92	(으)십시오 (hãy)	Gắn sau động từ để diễn đạt mệnh lệnh, đề nghị ai đó làm gì. Đây là đuôi câu trang trọng thường dùng trong văn viết và văn nói.	여기에 쓰십시오 (Mời anh điền vào đây giúp tôi).
93	은/는 (trợ từ cho chủ ngữ)	Gắn sau chủ ngữ	화 씨는 선생님입니다 (Hoa là giáo viên).
94	이/가 (trợ từ cho chủ ngữ)	Gắn sau chủ ngữ	타오 씨는 완벽한 사람입니다 (Thảo là một người hoàn hảo).
95	(으)까요? (hỏi ý kiến)	Gắn sau động từ để hỏi ý kiến, rủ rê ai đó làm gì.	같이 라면을 먹을래요? (Chúng ta cùng ăn mì nhé?).
96	아/어요 (đuôi câu trần thuật)	Gắn sau động từ, tính từ	작아요 (nhỏ)
97	이에요/예요 (là)	Gắn sau danh từ và sử dụng trong câu trần thuật.	그는 우리 여자 친구입니다 (Người này là bạn gái tôi).
98	아/어지다 (ngày càng trở nên)	Gắn vào sau thân tính từ để thể hiện sự thay đổi của trạng thái theo thời gian.	이 장소가 아름답아집니다 (Nơi này ngày càng đẹp).
99	와/과 (và)	Gắn sau danh từ để liên kết các thành phần câu.	나무와 꽃을 좋아합니다 (Tôi thích cây và hoa).
100	자마자 (ngay khi)	Gắn sau động từ để diễn đạt trình tự liên tiếp của hành động.	공장에 도착하자마자 연락해주세요 (Ngay khi đến công trường thì anh liên lạc với tôi nhé).